

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chương trình đào tạo Trung cấp Chuyên ngành Pháp Luật  
Hệ chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP LUẬT VỊ THANH**

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 3468/QĐ-BTP ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Trung cấp Luật Vị Thanh;

Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-BTP ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc bổ nhiệm công chức Lãnh đạo giao chức vụ Hiệu trưởng Trường Trung cấp Luật Vị Thanh cho ông Nguyễn Văn Phụng;

Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-TCLVT ngày 05/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Luật Vị Thanh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo Trung cấp Luật - Hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản số 01/BB-HĐTĐ ngày 13 / 4 /2018 của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo Trung cấp Luật về việc thẩm định Chương trình đào tạo Trung cấp Luật;


Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác học sinh,

## QUYẾT ĐỊNH:


**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Trung cấp Chuyên ngành Pháp Luật - Hệ chính quy của Trường Trung cấp Luật Vị Thanh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 145/QĐ-TCLVT ngày 20/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Luật Vị Thanh ban hành Chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp - Hệ chính quy - Ngành Pháp luật của Trường Trung cấp Luật Vị Thanh và Quyết định số 182/QĐ-TCLVT ngày 26/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Luật Vị Thanh- Chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp - Ngành Pháp luật (áp dụng đối với đối tượng người học đã tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo khác từ trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề trở lên) của Trường Trung cấp Luật Vị Thanh.

**Điều 3.** Chương trình đào tạo ban hành kèm theo quyết định này được áp dụng từ học kỳ I, Năm học 2018-2019.

**Điều 4.** Trưởng phòng Đào tạo và Công tác học sinh, Trưởng các Phòng, Khoa có liên quan, giáo viên và học sinh của Trường Trung cấp Luật Vị Thanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Thứ trưởng phụ trách (để báo cáo);
- Sở LĐ-TB&XH tỉnh Hậu Giang (để báo cáo);
- Lưu VT, ĐT&CTHS 

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Văn Phụng**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP PHÁP LUẬT  
HỆ CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/QĐ-TCLVT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của  
Hiệu trưởng Trường Trung cấp Luật Vị Thanh)*

- 1. Tên Ngành đào tạo:** Pháp luật.
- 2. Mã ngành:** 5380101.
- 3. Trình độ đào tạo:** Trung cấp.
- 4. Đối tượng tuyển sinh:** Người học tốt nghiệp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và tốt nghiệp từ Trung cấp chuyên ngành khác trở lên.
- 5. Thời gian đào tạo:**
  - + 01 năm đối với người học có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành khác trở lên.
  - + 1.5 năm đối với người học tốt nghiệp THPT.
  - + 02 năm đối với người học tốt nghiệp THCS.

**6. Mục tiêu đào tạo**

**6.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo Trung cấp nghề nghiệp chuyên ngành Pháp luật được thiết kế nhằm đào tạo người học có đủ phẩm chất và năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Sau khi tốt nghiệp ra trường học sinh có khả năng và thích ứng nhanh với công việc thực tế, đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng lên quan đến pháp luật trong các cơ quan Tư pháp địa phương, các cơ quan hành chính, các tổ chức chính trị - xã hội tại chính quyền cơ sở, bộ phận pháp chế của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, nhân viên giúp việc, hỗ trợ pháp lý cho các tổ chức hành nghề Luật sư, công chứng, thừa phát lại, đấu giá, thu hồi nợ.... Phục vụ và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế. Người học được cấp Bằng tốt nghiệp Trung cấp Luật có cơ hội học liên thông lên trình độ cao hơn theo quy định của pháp luật.

**6.2. Mục tiêu cụ thể**

**Kiến thức**

Nắm được kiến thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; có kiến thức về ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ từng vị trí việc làm.

Người học được cung cấp, tìm hiểu các quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước, công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực cũng như các quy chế pháp lý về quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị kinh tế, công dân.

**Kỹ năng**

Người học có khả năng vận dụng những kiến thức nền của pháp luật liên quan lĩnh vực: Nhà nước và pháp luật, Hiến pháp, hành chính, dân sự, kinh tế, hình sự, đất đai, hôn nhân và gia đình, an sinh xã hội, tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, lao động hoặc các kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động, nhiệm vụ của một số nghề tư pháp.

Thực hiện hành thạo một số kỹ năng cơ bản, nghiệp vụ phổ biến đối với các ngành, nghề, vị trí việc làm sau khi người học tốt nghiệp ra trường.

**Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực tự chủ, chủ động trong các công việc được giao và trách nhiệm với công việc.

### 6.3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở nhiều cơ quan với nhiều vị trí công việc khác nhau: Công chức cấp xã (ở hầu hết các chức danh, kể cả chức danh lãnh đạo), công chức Phòng Tư pháp, Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự địa phương.

Người học có thể làm việc tại các tổ chức hành nghề tư pháp: văn phòng công chứng, văn phòng luật sư, trung tâm bán đấu giá tài sản, văn phòng thừa phát lại, bộ phận pháp chế của doanh nghiệp...

### 7. Thời gian khóa học

Đối tượng	Thời gian khóa học
Người học tốt nghiệp THCS	02 năm (98 tuần)
Người học tốt nghiệp THPT	1.5 năm (53 tuần)
Người học có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành khác trở lên	01 năm (45 tuần)

### 8. Khối lượng kiến thức toàn khóa học

	Người học tốt nghiệp THCS	Người học tốt nghiệp THPT	Người học có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành khác trở lên
Thời gian toàn khóa học	02 năm (57 tín chỉ/1.500 giờ)	1.5 năm (48 tín chỉ/1.305 giờ)	01 năm (48 tín chỉ/1.305 giờ)
Khối lượng lý thuyết/Thực hành	24 TC LT 33 TC TH (57.9%)	19 TC LT 29 TC TH (60.4%)	19 TC LT 29 TC TH (60.4%)
Các môn học chung	11 tín chỉ/270 giờ (4 LT, 7 TH)	8 tín chỉ/195 giờ (3 LT, 5 TH)	8 tín chỉ/195 giờ (được miễn)
Các môn học cơ sở	20 tín chỉ/420 giờ (11 LT, 9 TH)	14 tín chỉ/300 giờ (8 LT, 6 TH)	14 tín chỉ/300 giờ (8 LT, 6 TH)
Các môn học chuyên môn	24 tín chỉ/720 giờ (8 LT, 16 TH)	24 tín chỉ/720 giờ (8 LT, 16 TH)	24 tín chỉ/720 giờ (8 LT, 16 TH)
Thực tập tốt nghiệp	2 tín chỉ/90 giờ	2 tín chỉ/90 giờ	2 tín chỉ/90 giờ

### 9. Danh mục và thời lượng các môn học

#### 9.1. Đối với người học tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành khác trở lên

Stt	Chương trình đào tạo	Số tín chỉ (TC)			Quy đổi số giờ thực học	Thời gian thực học (tuần)
		Lý thuyết	Thực hành	Tổng cộng		

1	Các môn chung	3	5	8	- 45 giờ LT - 150 giờ TH	0
2	Các môn học cơ sở ngành	8	6	14	- 120 giờ LT - 180 giờ TH	10
3	Các môn học chuyên môn	8	8 TH 8 TT	24	- 120 giờ LT - 240 giờ TH - 360 giờ TT	20
4	Thực tập tốt nghiệp		2	2	90 giờ TT	3
5	<b>Tổng khối lượng và thời gian thực học</b>	<b>19</b>	<b>29</b> (chiếm 60.4%)	<b>48</b>	- 285 giờ LT - 570 giờ TH - 450 giờ TT	<b>33</b>
6	Thời gian thực hiện các hoạt động chung (Khai giảng, bế giảng, thi học kỳ, thi tốt nghiệp, sinh hoạt ngoại khóa...)					12
<b>Tổng thời gian toàn khóa học</b>						<b>45</b>

*\* Các môn học cụ thể và phân bố thời lượng*

Mã MH	Tên môn học	Số giờ	Tín chỉ			Thời gian (tuần)	Học kỳ
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành		
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>195</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Các môn học cơ sở</b>	<b>390</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>I</b>
CB1	Luật Hiến pháp và Lý luận Nhà nước và Pháp luật	45	2	1	1		<b>I</b>
CB2	Luật Hành chính	45	2	1	1		<b>I</b>
CB3	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	45	2	1	1		<b>I</b>
CB4	Luật Hôn nhân và gia đình	15	1	1	0		<b>I</b>
CB5	Luật Thương mại	15	1	1	0		<b>I</b>
CB6	Luật Lao động và An sinh xã hội	45	2	1	1		<b>I</b>
CB7	Luật Đất đai và Môi trường	45	2	1	1		<b>I</b>
CB8	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	45	2	1	1		<b>I</b>
<b>III</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>Tín chỉ</b>	<b>Lý thuyết (giờ)</b>	<b>Thực hành, thảo luận (giờ: 45 phút)</b>	<b>Thực tập tại cơ sở (giờ: 60 phút)</b>	<b>20</b>	
		<b>24</b>	<b>120/8TC</b>	<b>240/8TC</b>	<b>360/8TC</b>		
	<i>Các môn học bắt buộc</i>						

NV1	Nghiệp vụ đăng ký và quản lý Hộ tịch	3	15/1	30/1	45/1		<b>I</b>
NV2	Nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và hoà giải ở cơ sở và	3	15/1	30/1	45/1		<b>I</b>
NV3	Nghiệp vụ chứng thực của UBND cấp huyện và cấp xã	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
NV4	Kỹ năng hành chính văn phòng, soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, văn thư - lưu trữ	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
NV5	Nghiệp vụ phối hợp thi hành án dân sự	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
NV6	Nghiệp vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính ở xã, phường, thị trấn	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
	<i>Các môn học tự chọn (chọn hai trong các môn học sau - Điều kiện mở lớp: số lượng học sinh đăng ký trên 50% tổng số lớp)</i>	6	30/2	60/2	90/2		
NV7	Kỹ năng lưu trữ hồ sơ và tra cứu hồ sơ, dữ liệu công chứng	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
NV8	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thông thường trong doanh nghiệp	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
NV9	Kỹ năng giúp việc cho luật sư trong hoạt động tư vấn pháp luật	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
NV10	Kỹ năng giúp việc cho luật sư trong hoạt động tranh tụng	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>
<b>IV</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>	<b>90 giờ (giờ: 60 phút)/2 TC</b>					
		<b>Số giờ</b>	<b>Tín chỉ</b>			<b>6</b>	<b>II</b>
TTTN	Chọn 01 môn học trong các môn học cơ sở và môn học chuyên môn	90	2				

## 9.2. Đối với hệ tuyển THPT

Stt	Chương trình đào tạo	Số tín chỉ (TC)			Quy đổi số giờ thực học	Thời gian thực học (tuần)
		Lý thuyết	Thực hành	Tổng cộng		

1	Các môn chung	3	5	8	- 45 giờ LT - 150 giờ TH	8
2	Các môn học cơ sở ngành	8	6	14	- 120 giờ LT - 180 giờ TH	10
3	Các môn học chuyên môn	8	8 TH 8 TT	24	- 120 giờ LT - 240 giờ TH - 360 giờ TT	20
4	Thực tập tốt nghiệp		2	2	90 giờ TT	3
5	<b>Tổng khối lượng và thời gian thực học</b>	<b>19</b>	<b>29</b> (chiếm 60.4%)	<b>48</b>	- 285 giờ LT - 570 giờ TH - 450 giờ TT	<b>41</b>
6	Thời gian thực hiện các hoạt động chung (Khai giảng, bế giảng, thi học kỳ, thi tốt nghiệp, sinh hoạt ngoại khóa...)					12
<b>Tổng thời gian toàn khóa học</b>						<b>53</b>

*\* Các môn học cụ thể và phân bố thời lượng*

Mã MH	Tên môn học	Số giờ	Tín chỉ			Thời gian (tuần)	Học kỳ
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành		
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>195</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>12</b>	
MC1	Giáo dục Chính trị	30	2	2	0		I
MC2	Tin học	30	1	0	1		I
MC3	Tiếng Anh	60	2	0	2		I
	<i>Các môn học điều kiện</i>						
MC4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	45	2	1	1		I
MC5	Giáo dục thể chất	30	1	0	1		I
<b>II</b>	<b>Các môn học cơ sở</b>	<b>390</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	
CB1	Luật Hiến pháp và Lý luận Nhà nước và Pháp luật	45	2	1	1		I
CB2	Luật Hành chính	45	2	1	1		I
CB3	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	45	2	1	1		I
CB4	Luật Hôn nhân và gia đình	15	1	1	0		I
CB5	Luật Thương mại	15	1	1	0		I
CB6	Luật Lao động và An sinh xã hội	30	1	0	1		I
CB7	Luật Đất đai và Môi trường	45	2	1	1		II
CB8	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	45	2	1	1		II
<b>III</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>Tín</b>	<b>Lý</b>	<b>Thực</b>	<b>Thực</b>	<b>20</b>	

		chỉ	thuyết (giờ)	hành, thảo luận (giờ:45 phút)	tập tại cơ sở (giờ:60 phút)			
		<b>24</b>	<b>8TC/120</b>	<b>8TC/240</b>	<b>8TC/360</b>			
	<b>Các môn học bắt buộc</b>							
NV1	Nghiệp vụ đăng ký và quản lý Hộ tịch	3	15/1	30/1	45/1		<b>I</b>	
NV2	Nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và hoà giải ở cơ sở và	3	15/1	30/1	45/1		<b>I</b>	
NV3	Nghiệp vụ chứng thực của UBND cấp huyện và cấp xã	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>	
NV4	Kỹ năng hành chính văn phòng, soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, văn thư - lưu trữ	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>	
NV5	Nghiệp vụ phối hợp thi hành án dân sự	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>	
NV6	Nghiệp vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính ở xã, phường, thị trấn	3	15/1	30/1	45/1		<b>II</b>	
	<b>Các môn học tự chọn</b> (chọn hai trong các môn học sau - Điều kiện mở lớp: số lượng học sinh đăng ký trên 50% tổng số lớp)	<b>6</b>	<b>30/2</b>	<b>60/2</b>	<b>90/2</b>			
NV7	Kỹ năng lưu trữ hồ sơ và tra cứu hồ sơ, dữ liệu công chứng	3	15/1	30/1	45/1		<b>III</b>	
NV8	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thông thường trong doanh nghiệp	3	15/1	30/1	45/1		<b>III</b>	
NV9	Kỹ năng giúp việc cho luật sư trong hoạt động tư vấn pháp luật	3	15/1	30/1	45/1		<b>III</b>	
NV10	Kỹ năng giúp việc cho luật sư trong hoạt động tranh tụng	3	15/1	30/1	45/1		<b>III</b>	
<b>IV</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>	<b>90 giờ (giờ: 60 phút)/2 TC</b>						
		<b>Số giờ</b>	<b>Tín chỉ</b>			<b>6</b>	<b>III</b>	
TTTN	Chọn 01 môn học trong các môn học cơ sở và môn học chuyên môn	90	2					

### 9.3. Đối với hệ tuyển THCS

Stt	Chương trình đào tạo	Số tín chỉ (TC)	Quy đổi số	Thời
-----	----------------------	-----------------	------------	------



		Lý thuyết	Thực hành	Tổng cộng	giờ thực học (giờ)	gian thực học (tuần)
1	Các môn chung	4	7	11	- 60 giờ LT - 210 giờ TH	14
2	Các môn học cơ sở ngành	12	8	20	- 180 giờ LT - 240 giờ TH	21
3	Các môn học chuyên môn	8	8 TH 8 TT	24	- 120 giờ LT - 240 giờ TH - 360 giờ TT	36
4	Thực tập tốt nghiệp		2	2	90 giờ TT	5
5	<b>Tổng khối lượng chương trình</b>	<b>24</b>	<b>33</b> (chiếm 57.9%)	<b>57</b>	- 360 giờ LT - 690 giờ TH - 450 giờ TT	<b>76</b>
6	Thời gian thực hiện các hoạt động chung (Khai giảng, bế giảng, thi học kỳ, thi tốt nghiệp, sinh hoạt ngoại khóa...)					12
<b>Tổng thời gian toàn khóa học</b>						<b>98</b>

*\* Các môn học cụ thể và phân bổ thời lượng*

Mã MH	Tên môn học	Số giờ	Tín chỉ			Thời gian (tuần)	Học kỳ
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành		
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>270</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	
MC1	Giáo dục Chính trị	30	2	2	0		I
MC2	Tin học	30	1	0	1		I
MC3	Tiếng Anh	60	2	0	2		I
	<i>Các môn học điều kiện</i>						
MC4.1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	120	5	2	3		I
MC5	Giáo dục thể chất	30	1	0	1		I
<b>II</b>	<b>Các môn học cơ sở</b>	<b>420</b>	<b>20</b>	<b>12</b>	<b>8</b>	<b>15</b>	
CB1.1	Luật Hiến pháp và Lý luận Nhà nước và Pháp luật	60	3	2	1		I
CB2.1	Luật Hành chính	45	2	1	1		II
CB3.1	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	60	3	2	1		II
CB4.1	Luật Hôn nhân và gia đình	45	2	1	1		II
CB5.1	Luật Thương mại	45	2	1	1		II
CB6.1	Luật Lao động và An sinh xã hội	45	2	1	1		II

CB7.1	Luật Đất đai và Môi trường	60	3	2	1		II	
CB8.1	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	60	3	2	1		II	
<b>III</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>Tín chỉ</b>	<b>Lý thuyết (giờ: 45 phút)</b>	<b>Thực hành, thảo luận (giờ: 45 phút)</b>	<b>Thực tập tại cơ sở (giờ: 60 phút)</b>	<b>30</b>		
		<b>24</b>	<b>120</b>	<b>240</b>	<b>360</b>			
	<i>Các môn học bắt buộc</i>							
NV1.1	Nghiệp vụ đăng ký và quản lý Hộ tịch	3	15	30	45		III	
NV2.1	Nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và hoà giải ở cơ sở và	3	15	30	45		III	
NV3.1	Nghiệp vụ chứng thực của UBND cấp huyện và cấp xã	3	15	30	45		III	
NV4.1	Kỹ năng hành chính văn phòng, soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, văn thư - lưu trữ	3	15	30	45		III	
NV5.1	Nghiệp vụ phối hợp thi hành án dân sự	3	15	30	45		III	
NV6.1	Nghiệp vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính ở xã, phường, thị trấn	3	15	30	45		IV	
	<i>Các môn học tự chọn (chọn hai trong các môn học sau - Điều kiện mở lớp: số lượng học sinh đăng ký trên 50% tổng số lớp)</i>	<b>6</b>	<b>30</b>	<b>60</b>	<b>90</b>			
NV7.1	Kỹ năng lưu trữ hồ sơ và tra cứu hồ sơ, dữ liệu công chứng	3	15/1	30/1	45/1		IV	
NV8.1	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thông thường trong doanh nghiệp	3	15/1	30/1	45/1		IV	
NV9.1	Kỹ năng giúp việc cho luật sư trong hoạt động tư vấn pháp luật	3	15/1	30/1	45/1		IV	
NV10.1	Kỹ năng giúp việc cho luật sư trong hoạt động tranh tụng	3	15/1	30/1	45/1		IV	
<b>IV</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp</b>	<b>90 giờ/2 TC</b>						
		<b>Số giờ</b>	<b>Tín chỉ</b>			<b>6</b>	<b>IV</b>	
TTTN	Chọn 01 môn học trong các môn học cơ sở và môn học chuyên môn	90	2					

#### 9.4. Điều kiện tốt nghiệp (áp dụng chung cho 03 đối tượng)

Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ được quy định trong Chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoa học theo thang điểm 4 đạt từ 2.00 trở lên;
- Đạt yêu cầu về kết quả học tập của từng môn học thuộc ngành đào tạo và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quyết định.
- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn thời gian thiết kế của khóa học.

#### **9.5. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

1) Các môn học chung được tổ chức thực hiện theo Chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và hướng dẫn thực hiện.

2) Tổ chức giảng dạy các môn học theo thời gian được phân bố trong chương trình đào tạo và các quy định về thời gian, địa điểm đào tạo tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017.

3) Tổ chức thi, kiểm tra hết môn, thi và công nhận tốt nghiệp được xác định trong nội dung chi tiết từng môn học trên cơ sở quy định của Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017.

4) Các vấn đề khác liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo, chuẩn đầu ra được hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Quy chế của Trường Trung cấp Luật Vị Thanh.

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Văn Phụng**

